

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**  
01 Nguyễn Văn Linh – TP.BMT – Tỉnh Daklak

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP**

**Quý I năm 2015**

- 1 – Bảng cân đối kế toán (mẫu B01a-DN)
- 2 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu B02a-DN)
- 3 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu B03a-DN)
- 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu B09-DN)

Buôn ma thuật, ngày 31 tháng 03 năm 2015



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****QUÍ I NĂM 2015**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>166.053.035.236</b>	<b>169.410.850.126</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>10.079.994.446</b>	<b>7.154.773.975</b>
1. Tiền	111	VI.01	10.079.994.446	7.154.773.975
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>52.123.218.587</b>	<b>52.680.536.226</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	44.792.329.500	43.798.457.275
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.165.590.484	8.719.231.409
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	3.476.027.617	2.494.988.379
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.313.497.014)	(2.332.140.837)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.04	2.768.000	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>102.595.181.900</b>	<b>108.259.016.679</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.05	102.595.181.900	108.259.016.679
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.254.640.303</b>	<b>1.316.523.246</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10	1.054.054.836	1.260.044.298
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	200.585.467	56.478.948
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>569.972.205.350</b>	<b>583.407.496.159</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.02	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>508.781.561.466</b>	<b>530.338.182.889</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>VI.07</b>	<b>507.936.761.464</b>	<b>529.462.832.888</b>
- Nguyên giá	222		1.092.730.922.985	1.092.271.293.638
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(584.794.161.521)	(562.808.460.750)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	VI.08	<b>844.800.002</b>	<b>875.350.001</b>
- Nguyên giá	228		1.308.256.962	1.308.256.962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(463.456.960)	(432.906.961)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.09	<b>3.705.528.478</b>	<b>3.726.592.159</b>
- Nguyên giá	231		4.295.311.551	4.295.311.551
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(589.783.073)	(568.719.392)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9.697.297.741</b>	<b>252.875.273</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.06	9.697.297.741	252.875.273
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>975.860.000</b>	<b>975.860.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		975.860.000	975.860.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>46.811.957.665</b>	<b>48.113.985.838</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10	45.536.262.750	46.838.290.923
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.17	1.275.694.915	1.275.694.915
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.11	0	0
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>736.025.240.586</b>	<b>752.818.346.285</b>
<b>C - Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>344.186.980.013</b>	<b>361.330.538.921</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>217.859.685.438</b>	<b>236.756.331.471</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	41.371.076.334	49.137.945.762
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		743.238.658	720.957.874
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	38.032.597.410	49.279.801.616
4. Phải trả người lao động	314		7.996.485.937	8.827.084.533
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	10.332.908.513	6.797.390.181
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	9.938.366.325	10.683.576.757
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	104.461.477.974	109.169.489.511
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.983.534.287	2.140.085.237
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	VI.21	0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>126.327.294.575</b>	<b>124.574.207.450</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.13	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.15	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.16	695.000.000	667.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	120.011.880.200	118.254.880.200
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.17	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.620.414.375	5.652.327.250

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>391.838.260.573</b>	<b>391.487.807.364</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.18</b>	<b>391.838.260.573</b>	<b>391.487.807.364</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.234.693	12.234.693
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.989.946.123	22.989.946.123
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.369.599.757	70.019.146.548
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		59.280.146.548	4.315.723.395
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.089.453.209	65.703.423.153
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>736.025.240.586</b>	<b>752.818.346.285</b>

BMT, ngày 16 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh



Tổng giám đốc

Huỳnh Văn Dũng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý I năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
I	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.31	150.560.036.569	158.998.502.578	150.560.036.569	158.998.502.578
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.32	23.605.080	-	23.605.080	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VII.33	150.536.431.489	158.998.502.578	150.536.431.489	158.998.502.578
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.33	120.476.701.736	129.568.023.561	120.476.701.736	129.568.023.561
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VII.34	30.059.729.753	29.430.479.017	30.059.729.753	29.430.479.017
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.34	21.440.265	33.947.952	21.440.265	33.947.952
7. Chi phí tài chính	22	VII.35	4.221.942.602	7.949.491.383	4.221.942.602	7.949.491.383
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	VII.35	3.949.850.909	7.880.212.466	3.949.850.909	7.880.212.466
8. Chi phí bán hàng	24	VII.38	4.724.581.446	9.532.259.005	4.724.581.446	9.532.259.005
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.38	12.633.815.834	8.961.055.091	12.633.815.834	8.961.055.091
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		8.500.830.136	3.021.621.490	8.500.830.136	3.021.621.490
11. Thu nhập khác	31	VII.36	3.504.742.755	5.047.796.112	3.504.742.755	5.047.796.112
12. Chi phí khác	32	VII.37	916.119.682	2.412.972.242	916.119.682	2.412.972.242
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.588.623.073	2.634.823.870	2.588.623.073	2.634.823.870
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.089.453.209	5.656.445.360	11.089.453.209	5.656.445.360
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.40				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.41				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		11.089.453.209	5.656.445.360	11.089.453.209	5.656.445.360
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		372	190	372	190
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

KQKD 1 / 1

TP. Buôn Ma Thuật ngày 16 tháng 4 năm 2015



Huỳnh Văn Dũng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		283.408.510.675	297.745.225.172
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(94.887.991.941)	(96.920.841.114)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.180.532.388)	(17.236.412.469)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.840.564.940)	(5.485.025.862)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8.142.063.878)	(1.738.285.560)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		82.697.227.210	90.589.793.258
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(177.572.809.785)	(185.530.535.188)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>64.481.774.953</b>	<b>81.423.918.237</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(173.210.238)	(5.752.520)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		71.497.252	8.994.235
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.440.265	33.947.952
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(80.272.721)</b>	<b>37.189.667</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		45.529.538.665	37.978.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(107.005.820.426)	(120.319.359.109)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(61.476.281.761)</b>	<b>(82.341.359.109)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.925.220.471</b>	<b>(880.251.205)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>7.154.773.975</b>	<b>14.698.918.014</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>10.079.994.446</b>	<b>13.818.666.809</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

T.P. Buôn Ma Thuật, ngày 15 tháng 1 năm 2015



Huỳnh Văn Dũng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Quý I Năm 2015*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung được thành lập trên cơ sở hợp nhất 03 Công ty theo chủ trương Đại hội đồng cổ đông của 03 Công ty là Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quy Nhơn, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Yên và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Daklak theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hợp nhất ngày 20/09/2008, được kế thừa mọi quyền lợi và nghĩa vụ của các công ty hợp nhất và chính thức hoạt động từ ngày 01/10/2008.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000233 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 26/09/2008 và đăng ký thay đổi lần 7 theo số đăng ký kinh doanh 4100739909 ngày 25/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Daklak cấp.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

**2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất kinh doanh các loại bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát, thiết bị, phụ tùng nguyên vật liệu của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Tư vấn đào tạo, chế tạo máy móc thiết bị và xây lắp công trình của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, nhà ở, kho bãi và văn phòng cho thuê;
- Khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản, nông thổ sản, xăng dầu;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch;
- Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Công ty có trụ sở chính tại 01 Nguyễn Văn Linh – P. Tân An – TP. Buôn ma thuật – Tỉnh Daklak và có 02 chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc đầy đủ:

a) Chi nhánh Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền trung tại Quy Nhơn; MST: 4100739909-003

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phú tài – Thành phố Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định

b) Chi nhánh Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền trung tại Phú yên; MST: 4100739909-001

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:** Một vài số liệu của năm 2014 được phân loại, điều chỉnh lại cho phù hợp với các trình bày báo cáo tài chính năm 2015 do thay đổi chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01./01./2015, kết thúc vào ngày 31./12./2015).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt nam tại ngày nghiệp vụ phát sinh theo tỷ giá tại ngân hàng Thương mại Công ty đang giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các quy định pháp lý có liên quan.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;



- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

#### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Công ty đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

##### 8.1 Tài sản cố định

##### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

##### Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	2 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 11
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 12
Phần mềm máy tính	5 - 20

##### Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 8.2 Bất động sản đầu tư

### Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của nhà cửa là 16 đến 25 năm.

Quyền sử dụng đất không phải tính khấu hao do Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 là vô thời hạn.

### Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí vỏ chai bia, két bia, thiết bị bia hơi, pallet đã đưa vào sử dụng, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ như sau:

Loại công cụ	Số năm
Vỏ, két chai	12
Thiết bị bia hơi	06
Pallet, bàn ghế, máy lạnh	03
Đồ dùng thí nghiệm	01- 03

Từ năm 2014, các chi phí công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển phát sinh được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng.

#### 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Là các khoản nghĩa vụ Công ty phải trả dựa trên những ước tính hợp lý về số tiền Công ty phải trả do sử dụng các dịch vụ, hàng hóa mang lại.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản nợ vay phát sinh từ nhu cầu sử dụng nguồn tiền từ các Tổ chức tín dụng thông qua các hợp đồng và kế ước nhận nợ của Công ty.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các chi phí sử dụng hàng hóa dịch vụ trong kỳ

#### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

#### 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu: Được ghi nhận theo thực tế đóng góp của cổ đông

Thặng dư cổ phần: Được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch giữa giá trị cổ phiếu phát hành cao hơn mệnh giá của nó.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Là khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ các tài khoản có gốc ngoại tệ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là khoản lãi của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN theo quy định.

#### 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người

mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

## 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi các khoản chiết khấu bán hàng, giảm giá hàng bán phát sinh do áp dụng các chính sách bán hàng của Công ty nhằm giới thiệu các sản phẩm của Công ty.

## 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận là các khoản chi phí nguyên nhiên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung được phân ánh hợp lý trong chu kỳ sản xuất sản phẩm. Đồng thời giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu sản phẩm trong kỳ

## 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

## 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý được ghi nhận khi các khoản chi phí này phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

## 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### **V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

<b>1. Tiền</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt	160.213.365	397.449.961
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.919.781.081	6.757.324.014
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b><u>10.079.994.446</u></b>	<b><u>7.154.773.975</u></b>
<b>2. Phải thu khách hàng</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.042.508.080	3.414.943.049
CN Cty TNHH NGK Suntory Pepsico Việt Nam tại tỉnh Quảng Nam	1.958.064.193	2.116.921.703
Đối tượng khác	2.084.443.887	1.298.021.346
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	40.749.821.420	40.383.514.226
Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	40.749.821.420	40.383.514.226
<b>Cộng</b>	<b><u>44.792.329.500</u></b>	<b><u>43.798.457.275</u></b>

**VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)**

3. <i>Phải thu khác</i>	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.476.027.617		2.494.988.379	
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	254.239.328	-	112.674.839	-
- Tạm ứng	1.204.492.998	-	410.754.803	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác.	2.017.295.291	-	1.971.558.737	-
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
<b>Cộng</b>	<b>3.476.027.617</b>	<b>-</b>	<b>2.494.988.379</b>	<b>-</b>

4. <i>Tài sản thiếu chờ xử lý</i>	Cuối năm		Đầu năm	
5. <i>Hàng tồn kho:</i>	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	2.079.000	-	1.201.966.750	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	50.221.016.258	-	53.666.087.874	-
- Công cụ, dụng cụ;	17.455.073.123	-	17.286.024.495	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	19.695.497.288	-	21.214.155.817	-
- Thành phẩm;	15.170.147.280	-	14.864.899.698	-
- Hàng hóa;	49.463.320	-	22.050.760	-
- Hàng gửi bán;	1.905.631	-	3.831.285	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
<b>Cộng</b>	<b>102.595.181.900</b>	<b>-</b>	<b>108.259.016.679</b>	<b>-</b>

6. <i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	Cuối năm		Đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang:				
- Mua sắm;				
- XDCB:				
+ Nhà kho Pepsi 960 m2		2.418.919.563		73.218.182
+ Khác		-		-
- Sửa chữa.				
+ Sửa chữa Container lạnh chứa bia tươi		28.267.554		13.748.000
+ Chuyển đổi ht điều khiển máy súc và thu hồi CO2		292.448.055		-
+ Lắp đầu CIP keg cho máy Keg Box CO2		31.673.935		-
+ Cải tạo hệ thống lạnh và tiết kiệm năng lượng		6.925.988.634		165.909.091
<b>Cộng</b>		<b>9.697.297.741</b>		<b>252.875.273</b>

**VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)**

**7. Tàng, giám tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	168.607.945.490	905.936.172.500	13.527.095.383	3.176.001.431	733.632.648	290.446.186	1.092.271.293.638
- Mua trong năm	-	225.487.000	150.500.000	-	-	-	375.987.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	83.642.347	-	-	-	-	83.642.347
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	168.607.945.490	906.245.301.847	13.677.595.383	3.176.001.431	733.632.648	290.446.186	1.092.730.922.985
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	53.448.361.491	499.322.667.854	7.164.533.710	2.433.978.035	395.409.227	43.510.433	562.808.460.750
- Khấu hao trong năm	2.389.865.154	19.156.751.659	309.759.289	101.815.062	19.232.268	8.277.339	21.985.700.771
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	55.838.226.645	518.479.419.513	7.474.292.999	2.535.793.097	414.641.495	51.787.772	584.794.161.521
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm	115.159.583.999	406.613.504.646	6.362.561.673	742.023.396	338.223.427	246.935.753	529.462.832.888
- Tại ngày cuối năm	112.769.718.845	387.765.882.334	6.203.302.384	640.208.334	318.991.153	238.658.414	507.936.761.464

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:



VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	500.000.000	-	-	703.256.962	105.000.000	1.308.256.962
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	500.000.000	-	-	703.256.962	105.000.000	1.308.256.962
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	-	-	399.656.961	33.250.000	432.906.961
- Khấu hao trong năm	-	-	-	25.299.999	5.250.000	30.549.999
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	-	424.956.960	38.500.000	463.456.960
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	500.000.000	-	-	303.600.001	71.750.000	875.350.001
- Tại ngày cuối năm	500.000.000	-	-	278.300.002	66.500.000	844.800.002

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)**

**9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>4.295.311.551</b>	-	-	<b>4.295.311.551</b>
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
- Nhà (VP cho thuê)	1.887.650.551	-	-	1.887.650.551
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>568.719.392</b>	<b>21.063.681</b>	-	<b>589.783.073</b>
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà (VP cho thuê)	568.719.392	21.063.681	-	589.783.073
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>3.726.592.159</b>	<b>(21.063.681)</b>	-	<b>3.705.528.478</b>
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
- Nhà (VP cho thuê)	1.318.931.159	(21.063.681)	-	1.297.867.478
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				-
<b>Nguyên giá</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>10. Chi phí trả trước</b>		
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>1.054.054.836</b>	<b>1.260.044.298</b>
- Chi phí bảo hiểm	132.058.263	273.425.511
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	37.500.000	0
- Chi phí phụ tùng thay thế	186.622.892	426.440.767
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	203.600.453	66.028.534
- Chi phí quảng cáo	101.661.332	42.709.333
- Chi phí hỗ trợ bán hàng khác	75.749.999	0
- Các khoản khác	316.861.897	451.440.153
<b>b) Dài hạn</b>	<b>45.536.262.750</b>	<b>46.838.290.923</b>
Sửa chữa tài sản cố định	1.923.100.786	1.862.214.279
Bao bì luân chuyển (chai kết, vỏ bình nước)	36.323.775.986	37.082.342.070
CCDC các loại	3.875.142.579	4.388.634.948
Khác	3.414.243.399	3.505.099.626
<b>Cộng</b>	<b><u>46.590.317.586</u></b>	<b><u>48.098.335.221</u></b>
<b>11. Tài sản khác</b>		
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>



VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

12. Vay và nợ thuế tài chính

Nội dung	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	104.461.477.974	104.461.477.974	102.297.808.889	107.005.820.426	109.169.489.511	109.169.489.511
Vay ngắn hạn CBCNV	13.654.000.000	13.654.000.000	-	201.000.000	13.855.000.000	13.855.000.000
Vay ngắn hạn	43.285.509.974	43.285.509.974	102.195.315.468	75.452.448.254	16.542.642.760	16.542.642.760
Nợ dài hạn tới hạn trả	47.521.968.000	47.521.968.000	102.493.421	31.352.372.172	78.771.846.751	78.771.846.751
b) Vay dài hạn	120.011.880.200	120.011.880.200	1.757.000.000	0	118.254.880.200	118.254.880.200
Ngân hàng	120.011.880.200	120.011.880.200	1.757.000.000	-	118.254.880.200	118.254.880.200
	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>224.473.358.174</b>	<b>224.473.358.174</b>	<b>104.054.808.889</b>	<b>107.005.820.426</b>	<b>227.424.369.711</b>	<b>227.424.369.711</b>

0

e) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Gốc Lãi Lãi Gốc Lãi

- Vay;
- Nợ thuế tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

**Cộng**

Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

**VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn + Đối tượng khác	13.316.640.390	-	19.220.159.888	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	13.316.640.390	-	19.220.159.888	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan + Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	28.054.435.944	-	29.917.785.874	-
	28.054.435.944	-	29.917.785.874	-
<b>Cộng</b>	<b>41.371.076.334</b>		<b>49.137.945.762</b>	

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	4.938.600.787	16.188.054.292	15.251.466.999	5.875.188.080
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	36.076.398.713	90.689.272.670	95.838.436.103	30.927.235.280
Thuế Xuất nhập khẩu	-	99.495.461	99.495.461	-
Thuế TNDN hiện hành	8.062.176.377	-	8.062.176.377	-
Thuế TNCN	193.478.047	143.165.710	303.873.365	32.770.392
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	9.147.692	1.169.562.426	-	1.178.710.118
Thuế khác	-	50.249.646	31.556.106	18.693.540
<b>Cộng</b>	<b>49.279.801.616</b>	<b>108.343.800.205</b>	<b>119.591.004.411</b>	<b>38.032.597.410</b>

**VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)**

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	51.156.242	144.859.905	167.013.782	73.310.119
Thuế Xuất nhập khẩu	-	-	46.387.847	46.387.847
Thuế TNDN hiện hành	-	-	79.887.501	79.887.501
Thuế tài nguyên	3.322.706	3.322.706	-	-
Thuế môn bài	2.000.000	1.000.000	-	1.000.000
<b>Cộng</b>	<b>56.478.948</b>	<b>149.182.611</b>	<b>293.289.130</b>	<b>200.585.467</b>

**VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)**

<b>15. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10.332.908.513</b>	<b>6.797.390.181</b>
Lãi vay	959.628.342	270.096.231
Chi phí sử dụng hơi	1.375.112.103	559.804.139
Lãi chậm trả tiền mua hàng TCTY	1.648.170.391	1.478.572.119
Phí hoạt động thị trường	1.522.263.876	0
Phí thanh lý chai thủy xức	818.000.001	0
Phí hao hụt vỏ chai nhà PP	377.755.029	1.055.134.944
Tiền thuê đất + thuế đất	142.110.000	0
Chi phí phải trả khác	3.489.868.771	3.433.782.748
<b>b) Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Lãi thanh toán quá hạn		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>10.332.908.513</b>	<b>6.797.390.181</b>

<b>16. Phải trả khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	2.531.170	16.295.361
- Kinh phí công đoàn;	35.724.750	65.836.147
- Bảo hiểm xã hội;	16.837.312	18.656.293
- Bảo hiểm y tế;	20.124.107	20.041.674
- Bảo hiểm thất nghiệp;	3.892.114	3.885.284
- Phải trả về cổ phần hoá;	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1.256.977.060	1.259.017.060
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	4.082.776.294	4.340.152.984
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4.519.503.518	4.959.691.954
<b>Cộng</b>	<b>9.938.366.325</b>	<b>10.683.576.757</b>

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)  
 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn  
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.275.694.915	1.275.694.915
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

**VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Cuối năm**

**Đầu năm**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

09-  
Y  
N  
ON  
NG  
18



**VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)**

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		
A	1	4	7	8		
<b>Số dư đầu năm trước</b>	298.466.480.000	12.234.693	47.057.846.124	18.756.674.157	364.293.234.974	
- Tăng vốn trong năm trước					-	
- Lãi trong năm trước			65.703.423.153		65.703.423.153	
- Tăng khác					-	
- Trích lập các quỹ đầu tư			(4.233.271.966)	4.233.271.966	-	
- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi			(8.662.202.763)		(8.662.202.763)	
- Chi cổ tức			(29.846.648.000)		(29.846.648.000)	
- Lỗ trong năm trước					-	
- Giảm khác					-	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>298.466.480.000</b>	<b>12.234.693</b>	<b>70.019.146.548</b>	<b>22.989.946.123</b>	<b>391.487.807.364</b>	
- Tăng vốn trong năm nay					-	
- Lãi trong năm nay			11.089.453.209		11.089.453.209	
- Tăng khác					-	
- Trích lập các quỹ đầu tư					-	
- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi			(10.739.000.000)		(10.739.000.000)	
- Chi cổ tức					-	
- Lỗ trong năm nay					-	
- Giảm khác					-	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>298.466.480.000</b>	<b>12.234.693</b>	<b>70.369.599.757</b>	<b>22.989.946.123</b>	<b>391.838.260.573</b>	

**VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	96.173.630.000	96.173.630.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	202.292.850.000	202.292.850.000
<b>Cộng</b>	<b><u>298.466.480.000</u></b>	<b><u>298.466.480.000</u></b>

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.846.648	29.846.648
+ Cổ phiếu phổ thông	29.846.648	29.846.648
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	4.233.271.966	4.233.271.966
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

**VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)****19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	<b>350.000.000</b>	<b>350.000.000</b>
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm (xe đông lạnh)	350.000.000	350.000.000
- Trên 5 năm;	0	0
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.	<b>7.331.192.900</b>	<b>7.118.303.960</b>
+ Bia Sài Gòn 450 (SL 22.360 Keg)	1.715.012.000	189.525.700
+ Bia Sài Gòn 355 (SL 20.000 Keg)	1.550.400.000	1.593.423.600
+ Bia Sài Gòn 355 Lager (SL 7.370 Keg)	485.977.800	63.895.860
+ Bia Quy Nhơn 330 (SL ... Keg x DG bán)	0	27.540.000
+ Bia LOWEN 330 (SL 15.509 Keg x 107.300)	0	1.664.115.700
+ Bơm tay của Campell (sử dụng tại PX NLM)- 1 cái	600.000	600.000
+ Bơm tay của Campell (sử dụng tại PXC)- 1 cái	500.000	500.000
+ Bơm định lượng Aquaslide (PXC)- 1 bộ	14.619.600	14.619.600
+ Tài sản của Vinaiges-CTy cung cấp hơi (tạm tính theo giá trị mua bảo hiểm: phần XD+ T.Bị+ HT điện)	3.123.464.000	3.123.464.000
+ Bình CO2 của CTy Lộc Vĩnh Hưng (276 cái)	276.000.000	276.000.000
+ Bơm định lượng hóa chất bôi trơn băng tải (PXC)- 1 bộ	14.619.500	14.619.500
+ Keg inox của CTy Lộc Vĩnh Hưng (500 cái)	150.000.000	150.000.000
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.	<b>2.031,26</b>	<b>3.033,60</b>
USD	1.738,54	2.738,29
EURO	292,72	295,31
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

**20. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>150.560.036.569</b>	<b>158.998.502.578</b>
a) Doanh thu	150.560.036.569	158.998.502.578
- Doanh thu bán hàng;	148.100.508.898	156.802.448.796
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	2.459.527.671	2.196.053.782
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;	-	-
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
1. Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	96.132.814.266	93.817.039.784
2. Công ty CP TM Sài Gòn Tây Nguyên	76.712.727	84.000.000
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>23.605.080</b>	<b>-</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	23.605.080	-
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại;	-	-
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	-	21.943.636
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	119.115.414.437	128.444.072.258
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:	-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước;	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1.340.223.618	1.080.943.986
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	21.063.681	21.063.681
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
<b>Cộng</b>	<b>120.476.701.736</b>	<b>129.568.023.561</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.440.265	33.947.952
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21.440.265</b>	<b>33.947.952</b>

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay;	3.949.850.909	7.880.212.466
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	169.598.272	69.278.917
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	102.493.421	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-
- Chi phí tài chính khác.	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.221.942.602</b>	<b>7.949.491.383</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1.548.103.100	3.079.700.803
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	2.067.659	1.710.968
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	1.954.571.996	1.966.384.341
<b>Cộng</b>	<b>3.504.742.755</b>	<b>5.047.796.112</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	524.490.870	1.950.004.884
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	564.976	53.680
- Các khoản khác.	391.063.836	462.913.678
<b>Cộng</b>	<b>916.119.682</b>	<b>2.412.972.242</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>12.652.459.657</b>	<b>8.961.055.091</b>
- Chi phí lương nhân viên	4.754.178.584	4.485.686.588
- Chi phí công cụ, dụng cụ	182.824.421	261.939.955
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	851.125.681	743.520.078
- Chi phí thuê đất, thuế đất	895.117.433	685.795.424
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.401.100.438	1.047.973.911
- Chi phí khác bằng tiền	4.568.113.100	1.736.139.135
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>4.724.581.446</b>	<b>9.532.259.005</b>
- Chi phí lương nhân viên	702.149.588	682.858.438
- Chi phí công cụ, dụng cụ	461.436.182	653.002.702
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.229.065	21.229.065
- Chi phí thương hiệu Tổng công ty	1.522.263.876	5.474.833.331
- Chi phí quảng cáo, khuyến mại	411.935.668	579.400.126
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.973.820	390.272.033
- Chi phí khác bằng tiền	1.396.593.247	1.730.663.310
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(18.643.823)</b>	-
- Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đã thu được	(18.643.823)	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>17.358.397.280</u>	<u>18.493.314.096</u>
<b>Cộng</b>		
<b>9. Chi phí kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.188.128.618	96.599.033.033
- Chi phí nhân công	16.621.337.984	13.185.666.227
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.037.314.451	22.357.593.630
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.878.918.420	10.841.769.065
- Chi phí khác bằng tiền	8.804.681.196	11.948.933.965
<b>Cộng</b>	<u><b>138.530.380.669</b></u>	<u><b>154.932.995.920</b></u>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.</b>	<u>-</u>	<u>-</u>

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**Năm nay**

**Năm trước**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

... ..  
... ..

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới các hình thức khác

... ..  
... ..  
... ..  
... ..  
... ..

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

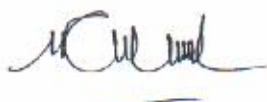
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

... ..

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác. ....

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thành Nguyên**

**Kế toán trưởng**



**Vũ Tuấn Anh**

TP. BMT, ngày 16 tháng 4 năm 2015



**Tổng Giám đốc**



**Huỳnh Văn Dũng**

TP.BMT, ngày 16 tháng 04 năm 2015

## GIẢI TRÌNH

(V/v Lợi nhuận Quý I/2015 biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2014 gửi kèm theo Báo cáo tài chính Quý I/2015)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý I/2015 thì lợi nhuận của quý I/2015 của Công ty đạt **11.089.453.209 đ** tăng 196% so với cùng kỳ quý I/2014 đạt **5.656.445.360 đ** tương ứng với số tiền **5.433.007.849 đ**, nguyên nhân chủ yếu sau:

1. Sản lượng tiêu thụ Bia các loại Quý I/2015 giảm 5,38 triệu lít so với cùng kỳ năm 2014 nhưng lợi nhuận gộp tăng **629.250.736 đ**, nguyên nhân do sản lượng nhận hàng của Công ty Thương mại Bia Sài Gòn không đạt kế hoạch đề ra từ đó làm doanh thu giảm tương ứng số tiền 8.462.071.089 đ; Giá vốn giảm 9.091.321.825 đ nguyên nhân do chi phí NVL giảm là 1.815.392.290 đ và sản lượng giảm làm giá vốn giảm 7.275.929.535 đ.
2. Chi phí Quý I/2015 giảm **4.862.465.597 đ** so với cùng kỳ làm lợi nhuận tăng tương ứng, chủ yếu do chi phí lãi vay giảm so với cùng kỳ 3.727.548.781 đ (lãi suất vay vốn lưu động bình quân quý I/2015 là 4,4% và cùng kỳ 2014 là 7%/năm; dài hạn lãi suất quý I/2015 và cùng kỳ 8,5%); Các khoản chi phí quản lý, bán hàng giảm so với cùng kỳ 1.134.916.816 đ
3. Các khoản khác làm lợi nhuận giảm **46.200.797 đ**.

Báo cáo giải trình này được gửi kèm với báo cáo tài chính Quý I/2015 để thuyết minh biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ 10% trở lên theo Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT-CT



Nguyễn Văn Dũng